

Số: 920 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục gồm 02 thủ tục hành chính mới và 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 77/TTr-SVHTTDL ngày 17/9/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 02 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo Quyết định số 2750/QĐ-BVHTTDL ngày 07/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (*Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 2.** Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố (*Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông (Phòng CNTT);
- Lưu: VT, NC.

**CHỦ TỊCH**

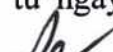


*[Chữ ký]*  
**Võ Ngọc Thành**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện/ Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các huyện, thị xã, thành phố hoặc qua đường bưu điện, qua mạng điện tử.	<p>Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;</li> <li>+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.</li> </ul> <p>Tại các khu vực khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;</li> <li>+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.</li> </ul>	<p>Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2019; Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.</p>

02	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các huyện, thị xã, thành phố hoặc qua đường bưu điện, qua mạng điện tử.	<p>Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.</p> <p>Tại các khu vực khác: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.</p>	<p>Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2019; Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.</p> 
----	--	---	---	---	--



**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)*

<b>TT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
01	BVH-GLA-278924	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke